TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2025/DS-ST
Ngày: 23-6-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vũ
2. Ông Trịnh Xuân Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Khanh - Thư ký Tòa án.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2025 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130a/2025/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1968;

1.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: 4 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Bà N và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2025, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà có tên thường gọi là chị T2, chồng bà là ông Trần Văn T. Giữa vợ chồng bà có tham chơi hụi do bà Nguyễn Thị Kiều T1 làm chủ hụi và vợ chồng bà cũng có cho bà T1 vay tiền nhiều lần. Cụ thể như sau:

- Về nợ hụi: Bà và ông T có tham gia chơi nhiều dây hụi do bà Nguyễn Thị Kiều T1 làm chủ hụi, hiện nay các dây hụi bà và ông T tham gia đã mãn hụi, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ thời gian mở hụi, khui hụi, số hụi viên. Tuy nhiên, sau đó giữa vợ chồng bà và bà T1 có tổng kết tiền hụi lại, bà T1 còn nợ vợ chồng bà tổng số tiền hụi là 291.500.000 đồng nhưng bà T1 chưa giao tiền hụi cho

vợ chồng bà, nhiều lần vợ chồng bà có yêu cầu bà T1 trả tiền hụi nhưng bà T1 cứ hứa hẹn nhưng không thực hiện. Nay bà và ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Kiều T1 trả cho bà và ông Trần Văn T số tiền hụi còn nợ là 291.500.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

- Về nợ vay: do bà Nguyễn Thị Kiều T1 cần tiền để làm ăn nên bà T1 có hỏi vay tiền của bà và chồng bà là ông T nhiều lần, cụ thể như sau: ngày 06/11/2021 bà T1 vay 100.000.000 đồng, ngày 10/11/2021 bà T1 vay 500.000.000 đồng, ngày 26/11/2021 bà T1 vay 100.000.000 đồng, ngày 28/11/2021 bà T1 vay 100.000.000 đồng, ngày 03/12/2021 bà T1 vay 100.000.000 đồng, ngày 05/11/2022 bà T1 vay 170.000.000 đồng, sau đó bà T1 có vay thêm của bà và ông T 70.000.000 đồng nhưng do thời gian đã lâu nên bà không nhớ thời gian cụ thể. Lúc vay hai bên có thỏa thuận lãi suất theo quy định nhưng bà T1 không đóng lãi đầy đủ. Tổng cộng, số tiền mà bà T1 vay của bà và ông T là 1.140.000.000 đồng. Mỗi lần bà và ông T cho bà T1 vay tiền thì bà có ghi chép theo dõi. Sau đó, bà T1 có tổng kết nợ lại bà T1 còn nợ bà tổng cộng là 1.140.000.000 đồng. Nay bà và ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Kiều T1 trả cho bà và ông Trần Văn T số tiền vay còn nợ là 1.140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tổng cộng số tiền bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ trả cho bà và ông Trần Văn T là 1.431.500.000 đồng, gồm tiền nợ hụi là 291.500.000 đồng và tiền vay là 1.140.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị N. Ông và bà N cùng thống nhất chơi hụi với bà Nguyễn Thị Kiều T1 và cùng cho bà T1 vay tiền, tiền chơi hụi và tiền vay là tài sản chung của ông và bà N. Ông thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Nay ông có cùng yêu cầu khởi kiện với bà N là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ trả cho ông và bà Lê Thị N số tiền vay còn nợ là 1.140.000.000 đồng và tiền hụi là 291.500.000 đồng, tổng cộng là 1.431.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng tại Tòa án nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi theo quy định tại các Điều 463, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 cư trú tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà Lê Thị N và ông Trần Văn T có đơn

xin xét xử vắng mặt, căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Kiều T1.

[3] Về nội dung tranh chấp: nguyên đơn bà Lê Thị N và ông Trần Văn T yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ gồm tiền nợ hụi là 291.500.000 đồng và tiền vay là 1.140.000.000 đồng, tổng cộng là 1.431.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N và ông Trần Văn T cung cấp cho Tòa án là bản chính gồm:

- Văn bản không có tiêu đề (bút lục 29) trong đó có nội dung: *"T1 có mượng chị T2 900.000.000 – chín trăm triệu + 170.000.000 – một trăm bảy chục triệu"*. Phía nguyên đơn xác định bà Nguyễn Thị Kiều T1 có ký tên vào văn bản này.

- Văn bản có tiêu đề "Giấy thiếu nợ" ngày 08/6/2025 (bút lục 44) trong đó có nội dung: *"Tôi tên Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1973, CCCD 083173012580, Đc: ấp T, TT T, T, Bến Tre, tôi có mượn nợ bà Lê Thị N, 1968 CCCD 083168002987 gồm các khoản. Tiền nợ: 1.140.000.000 đ (Một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Tiền hụi: 291.500.000 đ (Hai trăm chín mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng chẵn). Tổng cộng: 1.431.500.000 đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng chẵn). Tôi hứa sẽ trả cho chị Lê Thị N. Thạnh phú 8/6/2025, Bên chủ nợ – Lê Thị N, Bên nợ Nguyễn Thị Kiều T1"*. Phía nguyên đơn xác định bà Nguyễn Thị Kiều T1 có ký tên vào văn bản này tại mục bên nợ.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án theo đúng quy định nhưng vắng mặt trong các lần Tòa án triệu tập và vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án đã ban hành Thông báo cho bà Nguyễn Thị Kiều T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà Nguyễn Thị Kiều T1 không đưa ra ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Trên cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, việc không phản đối của bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1; do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án công nhận tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp làm cơ sở xác định giữa nguyên đơn bà Lê Thị N và ông Trần Văn T với bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 có xác lập, thực hiệp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi, qua đó thể hiện bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nợ của bà Lê Thị N và ông Trần Văn T số tiền hụi là 291.500.000 đồng và tiền vay là 1.140.000.000 đồng nhưng chưa trả. Đồng thời, có đủ cơ sở xem xét hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi được bà Lê Thị N và ông Trần Văn T với bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được

công nhận theo quy định tại các Điều 116, 117, 119, 463, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về nghĩa vụ trả tiền: từ những căn cứ như đã nêu ở trên có căn cứ xác định bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 chưa thanh toán cho bà Lê Thị N và ông Trần Văn T số tiền hụi 291.500.000 đồng và tiền vay 1.140.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, cần buộc bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N và ông Trần Văn T số tiền hụi là 291.500.000 đồng và tiền vay là 1.140.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 469 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N và ông Trần Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T1.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N và ông Trần Văn T số tiền còn nợ gồm: tiền hụi 291.500.000 đồng (Hai trăm chín mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền vay 1.140.000.000 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng), tổng cộng 1.431.500.000 đồng (Một tỷ bốn trăm ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ chịu 54.945.000 đồng (Năm mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

2.2. Bà Lê Thị N và ông Trần Văn T được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.388.000 đồng (Ba mươi triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0010995 và số 0010996 cùng ngày 14/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hồ Văn Tú